

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.408.974.065	159.325.612.349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88.307.813.315	70.440.509.206
1. Tiền	111		8.307.813.315	35.440.509.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.167.560.440	36.399.027.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.819.219.316	35.757.551.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.747.530.435	10.471.544.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.474.955.256	1.419.352.954
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.874.144.567)	(11.249.421.818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		51.001.347.743	50.496.931.836
1. Hàng tồn kho	141		51.001.347.743	50.496.931.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.932.252.567	1.989.144.225
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.145.431.232	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1.970.896.225
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.786.821.335	18.248.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		501.100.541.763	481.209.015.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	301.109.055.065	334.513.882.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	299.116.461.061	331.996.496.453
- Nguyên giá	222	614.105.340.694	611.094.629.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(314.988.879.633)	(279.098.132.696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.992.594.004	2.517.385.660
- Nguyên giá	228	4.050.000.000	4.050.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.057.405.996)	(1.532.614.340)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	35.105.954.158	21.619.025.922
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	35.105.954.158	21.619.025.922
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	157.849.702.000	120.388.295.166
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.207.213.772	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	191.650.119.394	146.938.895.166
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(36.007.631.166)	(26.550.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	7.035.830.540	4.687.812.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.135.331.340	4.687.812.713
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	1.900.499.200	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	704.509.515.828	640.534.628.263


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		146.890.886.105	101.191.211.753
I. Nợ ngắn hạn	310		146.890.886.105	101.191.211.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.134.792.960	19.440.523.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.815.932.152	19.946.554.255
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11.836.776.023	7.683.353.643
4. Phải trả người lao động	314		32.815.288.221	43.573.724.761
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.985.682.213	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.426.986.920	

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		44.325.158.097	9.436.243.455
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.228.313.473	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.321.956.046	1.110.812.061
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		557.618.629.723	539.343.416.510
I. Vốn chủ sở hữu	410		557.618.629.723	539.343.416.510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.499.360.000	500.499.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.119.269.723	38.844.056.510
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		704.509.515.828	640.534.628.263

Lập ngày 31... tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lê Trung Dũng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		138.887.849.769	123.695.466.187	416.203.792.857	421.015.829.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		138.887.849.769	123.695.466.187	416.203.792.857	421.015.829.171
4. Giá vốn hàng bán	11		104.517.464.282	81.039.473.158	283.333.507.606	306.248.462.214
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.370.385.487	42.655.993.029	132.870.285.251	114.767.366.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.256.022.870	2.607.808.609	1.890.703.298	3.382.951.537
7. Chi phí tài chính	22		9.607.621.183	8.721.308.314	9.755.386.329	9.123.166.431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					346.030.001
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.791.311.910	30.450.243.994	59.350.501.503	62.451.284.281
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		227.475.264	6.092.249.330	65.655.100.717	46.575.867.782
11. Thu nhập khác	31		5.535.175.768	2.315.572.388	5.975.550.295	2.631.721.271
12. Chi phí khác	32		29.317.348	2.240.971.841	74.120.649	2.246.183.300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.505.858.420	74.600.547	5.901.429.646	385.537.971
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.733.333.684	6.166.849.877	71.556.530.363	46.961.405.753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.242.157.534	7.683.485.750	16.337.759.840	10.332.856.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.974.223.814)		(1.900.499.200)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.465.399.964	(1.516.635.873)	57.119.269.723	36.628.549.279
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ng^c T Quỳnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Trung Dũng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	405.593.625.316	482.547.702.754
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(104.970.434.290)	(116.237.488.928)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(92.733.944.012)	(99.385.810.206)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(346.030.001)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13.762.142.773)	(4.468.107.620)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.502.272.423	1.941.388.544
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(93.695.470.262)	(79.601.390.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.933.906.402	184.450.264.038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.948.104.090)	(7.186.766.336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(46.918.438.000)	(110.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	773.361.008	2.197.541.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.093.181.082)	(114.989.224.971)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.050.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.050.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.981.429.735)	(4.454.316.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.981.429.735)	(10.454.316.167)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17.859.295.585	59.006.722.900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.440.509.206	11.121.670.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.008.524	312.115.690
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	88.307.813.315	70.440.509.206

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh
Nguyễn Thị Quỳnh

Lê Trung Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày/...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	170.050.685	985.362.031
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.137.762.630	34.455.147.175
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	88.307.813.315	70.440.509.206

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
				Giá gốc		Giá gốc
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	2.207.213.772					
+ Công ty CP Vinalines Đông Bắc	2.207.213.772					
- Đầu tư vào đơn vị khác;	191.650.119.394			146.938.895.166		
+ Ngân hàng hàng hải	1.015.739.351			1.015.739.351		
+ Công ty CP Vinalines Đông Bắc				2.207.213.772		
+ Cty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân	24.550.600.000			24.550.600.000		
+ Cty CP Vinalines Logistics - VN	1.105.704.043			1.105.704.043		
+ Cty CP TM và DL Ngôi sao Hạ Long	8.059.638.000			8.059.638.000		
+ Tổng công ty rau quả - nông sản	156.918.438.000			110.000.000.000		
				Cuối năm	Đầu năm	
3. Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				60.819.219.316	35.757.551.809	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				18.639.743.097	13.730.403.862	
+ VOSA Quảng Ninh				18.639.743.097		
+ Công ty cổ phần tập đoàn Quang Minh					5.857.032.614	
+ BUNGE AGRIBUSINESS SINGAPORE PTE LTD					3.703.195.299	
+ Công ty Cổ Phần Hóa Chất Công Nghiệp Tân Long					4.170.175.949	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				42.179.476.219	22.027.147.947	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	5.474.955.256		1.419.352.954	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	2.100.000.000	
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	3.374.955.256	1.419.352.954
+ Phải thu khác 138	1.389.256.118	51.993.628
+ Phải thu khác 141	1.314.659.247	871.264.597
+ Phải thu khác 3381		
+ Phải thu khác 3382		
+ Phải thu khác 3383	256.217.528	256.249.770
+ Phải thu khác 3384	47.776.915	48.046.975
+ Phải thu khác 3385		
+ Phải thu khác 3386	31.851.277	32.031.317
+ Phải thu khác 3388	335.194.171	159.766.667

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng **5.474.955.256** **1.419.352.954**

Cuối năm Đầu năm

Số lượng Số lượng Giá trị

Gi á

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cuối năm Đầu năm

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Đối tượng nợ Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Đối tượng nợ

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	47.731.736.384		47.885.834.688	
- Công cụ, dụng cụ;	3.269.611.359		2.611.097.148	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
Cộng	51.001.347.743		50.496.931.836	

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- + Dự án kho bãi hàng hóa đôi thượng lưu bến 1
- + Dự án kho 42000 m2 đôi trong bến
- + Lắp đặt cần cầu 20' và 40' tại cầu 6 và 7
- + Hoán cải nâng cấp tàu Hòn Gai
- + Xây dựng bến số 8+ bến số 9
- + Chi phí sửa chữa các TSCĐ

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
31.941.012.224		19.084.550.224	
2.298.399.091		2.298.399.091	
81.076.607		81.076.607	
155.000.000		155.000.000	
295.454.545			
335.011.691			
35.105.954.158		21.619.025.922	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ							
110	Số dư đầu năm	173.004.293.411	104.601.891.343	321.349.656.470	12.138.787.925			611.094.629.149
120	Số tăng trong năm	145.454.545	46.300.000	2.740.000.000	78.957.000			3.010.711.545
121	- Mua trong năm	145.454.545	46.300.000	2.740.000.000	78.957.000			3.010.711.545
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành							
129	- Tặng khác							
130	Số giảm trong năm							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
132	- Thanh lý, nhượng bán							
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	173.149.747.956	104.648.191.343	324.089.656.470	12.217.744.925			614.105.340.694
200	Giá trị hao mòn lũy kế							
210	Số dư đầu năm	83.082.824.354	41.398.386.536	143.026.722.094	11.590.199.712			279.098.132.696
201	Số tăng trong năm	5.357.751.457	6.712.231.043	23.615.227.827	205.536.610			35.890.746.937
211	- Khấu hao trong năm	5.357.751.457	6.712.231.043	23.615.227.827	205.536.610			35.890.746.937
219	- Tặng khác							
220	Số giảm trong năm							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
222	- Thanh lý, nhượng bán							
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	88.440.575.811	48.110.617.579	166.641.949.921	11.795.736.322			314.988.879.633
300	Giá trị còn lại							
310	- Tại ngày đầu năm	89.921.469.057	63.203.504.807	178.322.934.376	548.588.213			331.996.496.453
320	- Tại ngày cuối năm	84.709.172.145	56.537.573.764	157.447.706.549	422.008.603			299.116.461.061

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mã số	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ								
110	Số dư đầu năm					110.000.000		3.940.000.000	4.050.000.000
120	Số tăng trong năm								
121	- Mua trong năm								
122	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
123	- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
129	- Tặng khác								
130	Số giảm trong năm								
132	- Thanh lý, nhượng bán								
139	- Giảm khác								
140	Số cuối năm					110.000.000		3.940.000.000	4.050.000.000
200	Giá trị hao mòn lũy kế								
210	Số dư đầu năm					12.629.629		1.519.984.711	1.532.614.340
201	Số tăng trong năm					36.666.660		488.124.996	524.791.656
211	- Khấu hao trong năm					36.666.660		488.124.996	524.791.656
219	- Tăng khác								
220	Số giảm trong năm								
222	- Thanh lý, nhượng bán								
229	- Giảm khác								
240	Số cuối năm					49.296.289		2.008.109.707	2.057.405.996
300	Giá trị còn lại								
310	- Tại ngày đầu năm					97.370.371		2.420.015.289	2.517.385.660
320	- Tại ngày cuối năm					60.703.711		1.931.890.293	1.992.594.004

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cuối năm

Đầu năm

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

1.145.431.232

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

5.135.331.340

4.687.812.713

Cộng

6.280.762.572

4.687.812.713

Cuối năm

Đầu năm

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

15. Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn

b, Vay dài hạn

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - + Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc Tế Cái Lân
 - + Công ty cổ phần Thể thao T&T
 - + Đại lý hàng hải Quảng Ninh (Vosa Quảng Ninh)
 - + Công ty TNHH Huy Mạnh
 - + Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Trường Lộc

19.914.136.336	17.281.531.829
	4.313.615.165
	7.500.000.000
14.640.725.987	
5.273.410.349	3.167.035.664
	2.300.881.000
8.220.656.624	2.158.991.749
28.134.792.960	19.440.523.578

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a, Phải nộp

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
4.317.963.789	7.939.088.688	10.676.810.578	1.580.241.899
(18.248.000)	112.909.212	112.909.212	(18.248.000)
1.991.337.160	10.242.157.534	1.991.337.160	10.242.157.534
(45.991.176)	90.461.267	30.093.501	14.376.590
	627.524.568	627.524.568	
6.245.061.773	19.012.141.269	13.438.675.019	11.818.528.023

Cộng

b, Phải thu			
- Thuế GTGT	3.970.361.420	2.798.211.915	6.768.573.335
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
18. Chi phí phải trả	1.985.682.213	
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản phải trả khác;	1.985.682.213	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	1.643.278	
- Kinh phí công đoàn;	63.666.520	353.935.540
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	44.259.848.299	9.082.307.915
Cộng	44.325.158.097	9.436.243.455
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

Cuối năm Đầu năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	3.426.986.920	
- Doanh thu nhận trước;	3.426.986.920	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Giá trị	Cuối năm			Đầu năm		
	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

Cuối năm

Đầu năm

18.228.313.473

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng tiền lương...)

18.228.313.473

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

1.900.499.200

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2015	500 499 360 000					6 710 116 642
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ						69 206 813 838
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						30 362 757 328
- Giảm khác						6 710 116 642
Số dư tại ngày 31/12/2015	500 499 360 000					38 844 056 510
Số dư tại ngày 01/01/2016	500 499 360 000					38 844 056 510
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ						134 741 709 068
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						77 622 439 345
- Giảm khác						38 844 056 510
Số dư tại ngày 31/12/2016	500 499 360 000					57 119 269 723

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	492.124.320.000	490.603.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	8.375.040.000	9.895.490.000
Cộng	500.499.360.000	500.499.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500.499.360.000	500.499.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500.499.360.000	500.499.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38.844.056.510	6.710.116.642

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	138.887.849.769	123.695.466.187
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	138.887.849.769	123.695.466.187
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

104.517.464.282

81.039.473.158

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

104.517.464.282

81.039.473.158

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

843.494.921

1.868.226.201

60.000.000

352.527.949

739.582.408

Cộng

1.256.022.870

2.607.808.609

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

150.590.017

134.635.821

9.457.031.166

8.586.672.493

Cộng

9.607.621.183

8.721.308.314

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

5.535.175.768 2.315.572.388
5.535.175.768 2.315.572.388

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

801.097 912.218
28.516.251 2.240.059.623
29.317.348 2.240.971.841

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + Chi phí tiền lương
- + Chi phí quảng cáo
- + Chi phí dự phòng
- Các khoản chi phí QLDN khác.

25.791.311.910 30.450.243.994
22.577.241.195 26.755.859.033
4.318.732.428 14.728.658.111
4.545.454.545 6.818.181.818
13.713.054.222 5.209.019.104
3.214.070.715 3.694.384.961

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

6.421.119.754 7.251.753.058
16.038.835.275 42.227.625.286
8.809.017.159 11.350.538.575
62.758.028.292 28.526.446.398
36.281.775.712 22.133.353.835
130.308.776.192 111.489.717.152

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

10.242.157.534 7.683.485.750
10.242.157.534 7.683.485.750

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nà T. Nguyễn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Trung Dũng

